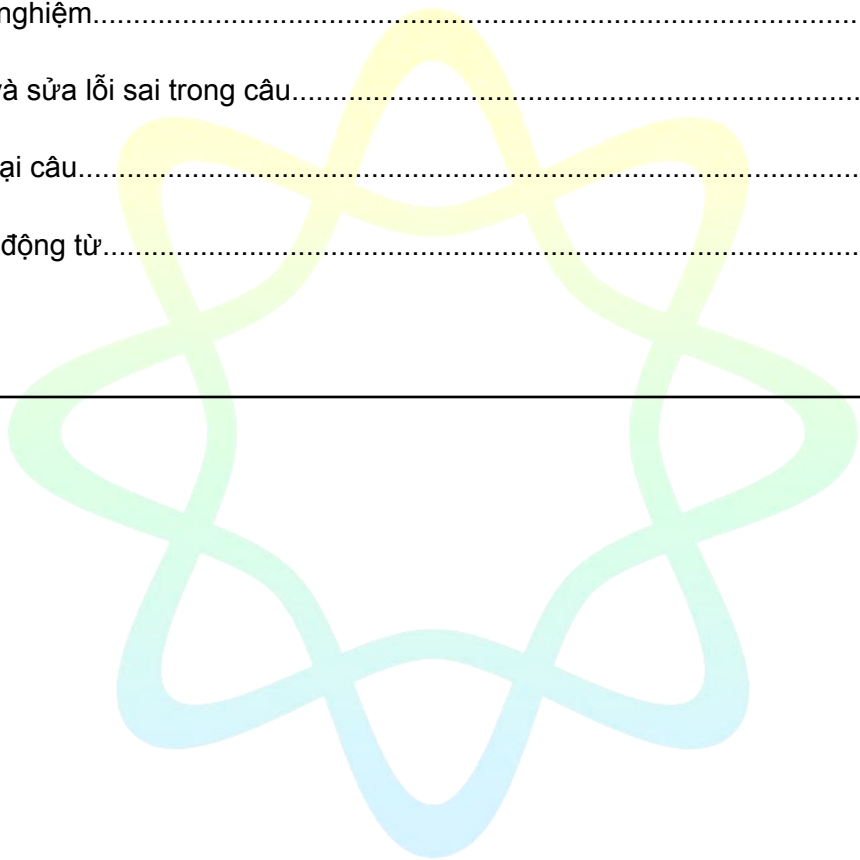


Bài tập thi Tương lai đơn và Tương lai gần

Việc nắm vững sự khác biệt giữa **Will** và **Be going to** là bước đầu tiên để bạn chinh phục các bài tập **thi tương lai đơn** và **thi tương lai gần**. Cùng khám phá và luyện tập với kho **bài tập thi Tương lai đơn và Tương lai gần** kèm đáp án chi tiết **ELSA Speak** tổng hợp ngay sau đây!

1. Bài tập điền từ vào chỗ trống.....	2
2. Bài tập trắc nghiệm.....	4
3. Bài tập tìm và sửa lỗi sai trong câu.....	8
4. Bài tập viết lại câu.....	11
5. Bài tập chia động từ.....	13



1. Bài tập điền từ vào chỗ trống

Đề bài: Bạn hãy dựa vào ngữ cảnh từng câu, xem đó là quyết định tức thì hay dự định có sẵn, dự đoán có bằng chứng hay chỉ là đoán mò để điền dạng đúng của Will hoặc Be going to.

1. A: The phone is ringing.
B: I _____ (answer) it.
2. Look at those black clouds! It _____ (rain) soon.
3. I have bought the tickets. We _____ (see) a movie tonight.
4. I think Sarah _____ (be) a famous doctor one day.
5. A: It's very cold in here.
B: I _____ (close) the window.
6. Watch out! That vase _____ (fall) off the table.
7. We _____ (have) a party next Sunday. We've already invited everyone.
8. I'm tired. I _____ (go) to bed early tonight.
9. Perhaps they _____ (win) the match, but I'm not sure.
10. A: We don't have any milk.
B: Oh, I _____ (go) to the store and get some.
11. She _____ (study) abroad in England next year. She has already applied to a university.
12. I promise I _____ (not tell) anyone your secret.
13. Look at the traffic! We _____ (be) late for the meeting.
14. A: What are your plans for the weekend?
B: I _____ (visit) my grandparents.
15. I _____ (help) you with those heavy bags.
16. In the future, I believe people _____ (live) on Mars.
17. Be careful! You _____ (knock) over that coffee cup.
18. They _____ (get) married in July. They have already booked the restaurant.
19. A: I'm hungry.
B: I _____ (make) you a sandwich.
20. Wait! I _____ (drive) you to the station.

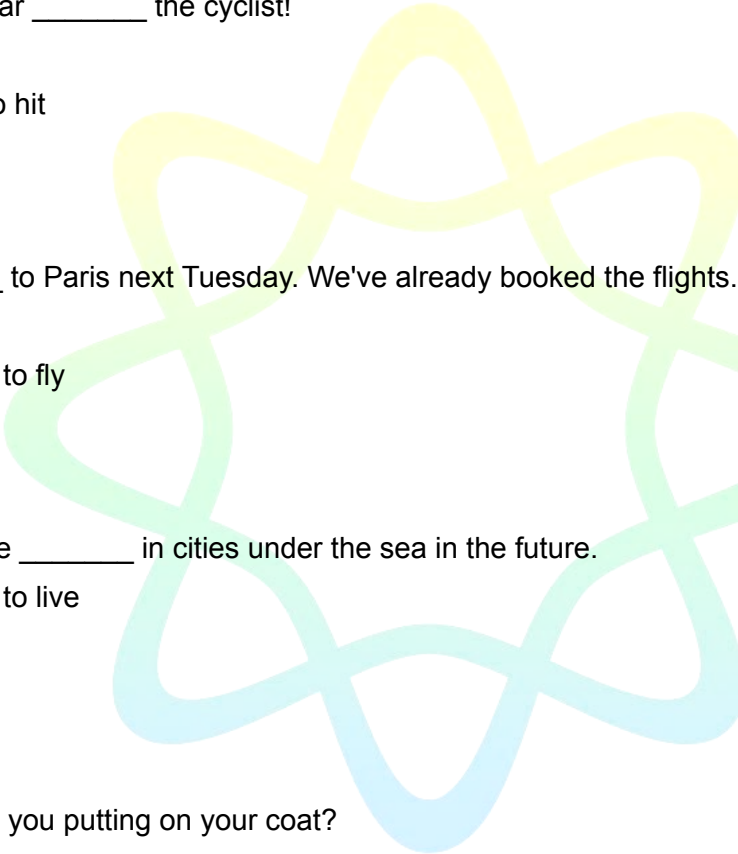
Đáp án bài tập 1

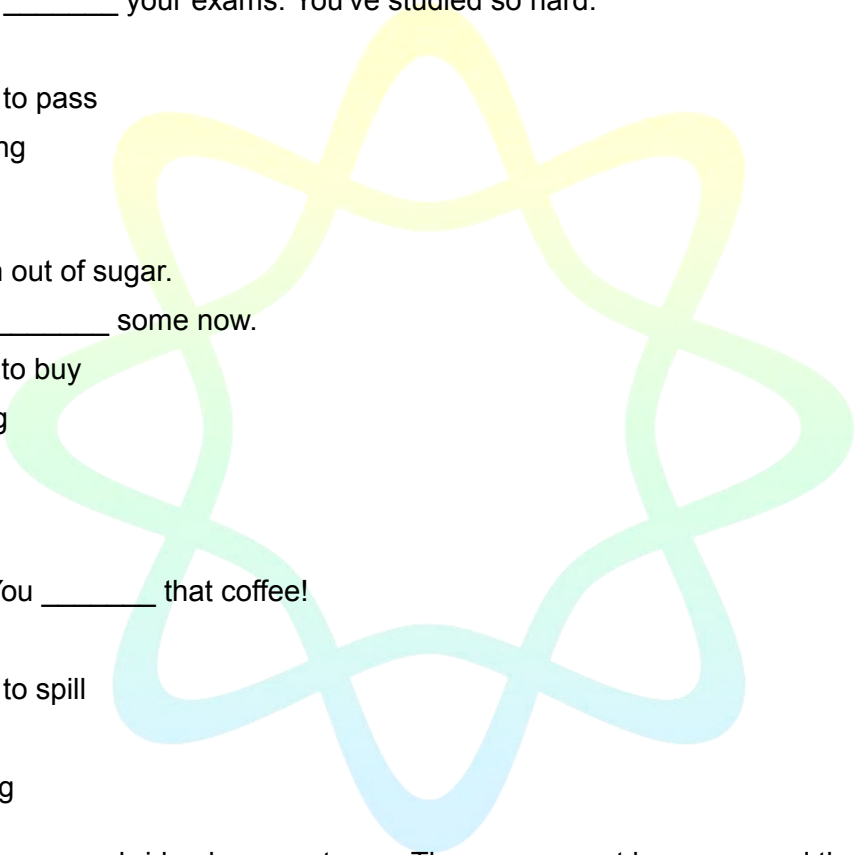
Câu	Đáp án	Giải thích
1	will answer	Quyết định tức thì ngay tại thời điểm nói khi nghe chuông điện thoại.
2	is going to rain	Dự đoán có bằng chứng cụ thể (mây đen).
3	are going to see	Đã có kế hoạch và sự chuẩn bị trước (mua vé).
4	will be	Dự đoán mang tính cá nhân, đi kèm với cụm "I think".
5	will close	Quyết định bộc phát ngay lúc cảm thấy lạnh.
6	is going to fall	Dự đoán dựa trên tình huống đang xảy ra trước mắt (sắp ngã).
7	are going to have	Dự định đã có kế hoạch trước (đã mời mọi người).
8	am going to go	Dự định đã có trong đầu do trạng thái mệt mỏi hiện tại.
9	will win	Dự đoán không chắc chắn, đi kèm từ "Perhaps".
10	will go	Quyết định tức thời khi vừa nhận được thông tin hết sữa.
11	is going to study	Dự định rõ ràng, đã có hành động chuẩn bị nộp đơn.
12	won't tell	Dùng "will" cho một lời hứa (promise).
13	are going to be	Dự đoán có bằng chứng thực tế (tắc đường).
14	am going to visit	Trả lời về một kế hoạch đã dự định sẵn cho cuối tuần.
15	will help	Một lời đề nghị giúp đỡ đưa ra ngay lúc đó.
16	will live	Dự đoán về tương lai xa mang tính tin tưởng cá nhân (believe).
17	are going to knock	Cảnh báo về một việc sắp xảy ra dựa trên tình huống hiện tại.
18	are going to get	Kế hoạch chắc chắn, đã có sự chuẩn bị (đặt nhà hàng).
19	will make	Phản ứng và quyết định tức thì trước lời phàn nàn của người khác.
20	will drive	Một lời đề nghị giúp đỡ bộc phát ngay tại chỗ.

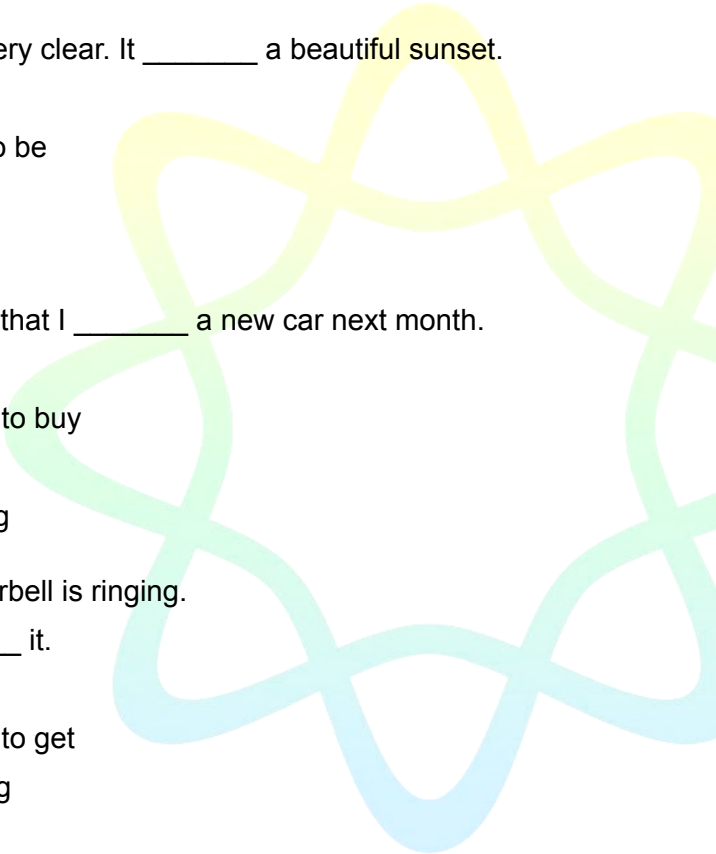
Bảng đáp án bài tập 1

2. Bài tập trắc nghiệm

Đề bài: Chọn phương án đúng nhất để hoàn thành các câu sau. Hãy chú ý đến các dấu hiệu về bằng chứng, kế hoạch đã lên lịch hoặc quyết định tức thì.

- A: I'm really cold.
- B: I _____ the heating on.
A. will turn
B. am going to turn
C. am turning
D. turn
 - Look! That car _____ the cyclist!
A. will hit
B. is going to hit
C. hits
D. is hitting
 - We _____ to Paris next Tuesday. We've already booked the flights.
A. will fly
B. are going to fly
C. are flying
D. fly
 - I think people _____ in cities under the sea in the future.
A. are going to live
B. will live
C. are living
D. live
 - A: Why are you putting on your coat?
- B: I _____ the dog for a walk.
A. will take
B. am going to take
C. take
D. took
 - Don't worry, I _____ anyone your secret.
A. won't tell
B. am not going to tell
C. am not telling
D. don't tell
- 

7. Look at the score! They _____ the match. There are only 2 minutes left.
- A. will win
 - B. are going to win
 - C. win
 - D. are winning
8. I _____ my dentist at 4 p.m. tomorrow. It's in my diary.
- A. will see
 - B. am seeing
 - C. see
 - D. am going to see
9. I'm sure you _____ your exams. You've studied so hard.
- A. will pass
 - B. are going to pass
 - C. are passing
 - D. pass
10. A: We've run out of sugar.
B: Really? I _____ some now.
- A. am going to buy
 - B. am buying
 - C. will buy
 - D. buy
11. Watch out! You _____ that coffee!
- A. will spill
 - B. are going to spill
 - C. spill
 - D. are spilling
12. They _____ a new bridge here next year. The government has approved the budget.
- A. will build
 - B. are going to build
 - C. build
 - D. are building
13. I _____ a party for my birthday. I've already invited 20 people.
- A. will have
 - B. have
 - C. am having
 - D. am going to have
- 

14. - A: What _____ this weekend?
- B: I haven't decided yet.
- A. will you do
 - B. are you doing
 - C. are you going to do
 - D. do you do
15. I _____ you with those heavy suitcases.
- A. am going to help
 - B. will help
 - C. help
 - D. am helping
16. The sky is very clear. It _____ a beautiful sunset.
- A. will be
 - B. is going to be
 - C. is being
 - D. be
17. I've decided that I _____ a new car next month.
- A. will buy
 - B. am going to buy
 - C. buy
 - D. am buying
18. - A: The doorbell is ringing.
- B: I _____ it.
- A. will get
 - B. am going to get
 - C. am getting
 - D. get
19. My sister _____ married in June. All the arrangements are made.
- A. will get
 - B. is getting
 - C. gets
 - D. is going to get
20. I promise I _____ you as soon as I arrive.
- A. am going to call
 - B. am calling
 - C. will call
 - D. call
- 

Đáp án bài tập 2

Câu	Đáp án	Giải thích
1	A	Quyết định tức thì khi thấy lạnh.
2	B	Dự đoán có bằng chứng hiện hữu (nhìn thấy xe sắp đâm).
3	C	Thì hiện tại tiếp diễn dùng cho một lịch trình đã đặt trước (vé máy bay).
4	B	Dự đoán ý kiến cá nhân về tương lai xa.
5	B	Dự định đã có trước khi nói (vì đã đang mặc áo khoác).
6	A	Lời hứa (Promise).
7	B	Dự đoán dựa trên bằng chứng (tỉ số và thời gian còn lại).
8	B	Một cuộc hẹn đã được chốt thời gian cụ thể (trong nhật ký).
9	A	Dự đoán dựa trên niềm tin cá nhân (đi kèm "I'm sure").
10	C	Quyết định nảy sinh ngay lập tức sau khi nghe tin hết đường.
11	B	Lời cảnh báo về một sự việc sắp xảy ra trước mắt.
12	B	Dự định của một tổ chức đã được lên kế hoạch (phê duyệt ngân sách).
13	C	Sự kiện đã có chuẩn bị cụ thể (mời khách) nên dùng thì hiện tại tiếp diễn là tốt nhất.
14	C	Hỏi về dự định trong tương lai gần.
15	B	Lời đề nghị giúp đỡ tại thời điểm nói.
16	B	Dự đoán dựa trên bằng chứng (trời trong xanh).
17	B	Quyết định đã được đưa ra trước thời điểm nói ("I've decided").
18	A	Phản ứng tức thì với tiếng chuông cửa.
19	B	Đám cưới là sự kiện quan trọng đã được sắp xếp, nên dùng thì hiện tại tiếp diễn.
20	C	Lời hứa (Promise).

Bảng đáp án bài tập 2

3. Bài tập tìm và sửa lỗi sai trong câu

Đề bài: Mỗi câu dưới đây chứa một lỗi sai liên quan đến cách sử dụng thì tương lai đơn, tương lai gần hoặc hiện tại tiếp diễn chỉ tương lai. Hãy xác định lỗi sai đó và sửa lại cho đúng với ngữ cảnh.

1. I think it is going to snow tomorrow.
2. Watch out! You will trip over that wire!
3. I've decided that I will quit my job next month.
4. "The phone is ringing." - "I am going to answer it."
5. We will visit our grandparents this weekend; we've already called them.
6. Look at the car! It will crash into the fence!
7. I promise I am going to buy you a present.
8. Perhaps she is going to arrive late tonight.
9. I am sure he is going to like the gift you bought.
10. A: "It's hot here." - B: "I am going to open the door for you."
11. My sister will get married this Sunday. Everything is prepared.
12. Scientists believe that robots are going to replace teachers in 2050.
13. I am going to help you with that heavy box. It looks heavy!
14. The sky is very dark. It will rain soon.
15. I will meet my boss at 10 a.m. tomorrow for the performance review.
16. "What are your plans?" - "I will travel to Japan."
17. I'm tired. I think I am going to go to sleep now.
18. They are going to have a meeting tomorrow at 9:00 as scheduled.
19. Stop running! You will fall down.
20. I've already bought the ingredients. I will bake a cake this afternoon.

Đáp án bài tập 3

Câu	Đáp án	Giải thích
1	is going to → will	Dự đoán dựa trên ý kiến cá nhân (I think), không có bằng chứng chắc chắn.
2	will trip → are going to trip	Cảnh báo một hành động sắp xảy ra ngay lập tức dựa trên thực tế đang thấy.
3	will quit → am going to quit	Đã có quyết định từ trước (I've decided) nên dùng tương lai gần.
4	am going to answer → will answer	Quyết định bộc phát ngay tại thời điểm nói.
5	will visit → are visiting / are going to visit	Có sự chuẩn bị và lên kế hoạch từ trước (đã gọi điện).
6	will crash → is going to crash	Dự đoán có bằng chứng rõ ràng (nhìn thấy xe đang lao đi).
7	am going to buy → will buy	Sau promise (lời hứa) phải sử dụng tương lai đơn.
8	is going to arrive → will arrive	Perhaps chỉ sự không chắc chắn, thường đi với tương lai đơn.
9	is going to like → will like	Dự đoán mang tính chủ quan, đi kèm với cụm I am sure.
10	am going to open → will open	Lời đề nghị giúp đỡ đưa ra tức thì khi thấy người khác nóng.
11	will get married → is getting married	Sự kiện đã chuẩn bị xong xuôi nên dùng Hiện tại tiếp diễn là chuẩn nhất.
12	are going to replace → will replace	Dự đoán tương lai xa dựa trên niềm tin (believe).
13	am going to help → will help	Đưa ra lời đề nghị giúp đỡ ngay khi thấy tình huống cần thiết.

14	will rain → is going to rain	Bằng chứng thực tế là bầu trời rất tối.
15	will meet → am meeting	Cuộc hẹn đã chốt giờ cụ thể, dùng Hiện tại tiếp diễn chỉ tương lai.
16	will travel → am going to travel	Trả lời cho câu hỏi về dự định/kế hoạch (plans).
17	am going to go → will go	Quyết định bộc phát ngay lúc cảm thấy mệt.
18	are going to have → are having	Sự kiện đã có lịch trình cố định (as scheduled) nên dùng hiện tại tiếp diễn.
19	will fall → are going to fall	Lời cảnh báo dựa trên hành động thực tế (đang chạy nhanh).
20	will bake → am going to bake	Đã có sự chuẩn bị từ trước (mua nguyên liệu).

Bảng đáp án bài tập 3

4. Bài tập viết lại câu

Đề bài: Sử dụng cấu trúc thì tương lai đơn và tương lai gần để viết lại các câu sau đây sao cho nghĩa không thay đổi so với câu gốc.

1. I intend to study Japanese next year. (going to)
2. It is his plan to visit Korea this summer. (is)
3. I've decided to buy a new laptop tomorrow. (am)
4. There is a lot of black clouds in the sky. (rain)
5. I promise to call you when I arrive. (will)
6. They plan to get married in June. (going)
7. Her intention is to start a new business. (is)
8. I am sure of his success in the exam. (will)
9. Look! That boy is about to fall off his bike. (is)
10. We have a plan to invite 50 guests to the party. (are)
11. He decided to quit smoking last week. (is)
12. "I'll bring you some water," she said to me. (offered)
13. Is it your intention to move to a new house? (Are)
14. I think it's possible for them to win. (might/will)
15. My parents plan to celebrate their anniversary at a restaurant. (are)
16. She has decided to learn how to swim. (is)
17. I intend to finish my homework before 9 p.m. (am)
18. It's certain that technology will change our lives. (is going to)
19. We decided to go camping this weekend. (are)
20. Look at the traffic! It's impossible to arrive on time. (not going to)

Đáp án bài tập 4

Câu	Đáp án	Giải thích
1	I am going to study Japanese next year.	Chuyển từ intend to (dự định) sang be going to.
2	He is going to visit Korea this summer.	Chuyển từ plan to (kế hoạch) sang be going to.
3	I am going to buy a new laptop tomorrow.	Decided cho thấy quyết định đã có từ trước khi nói.
4	It is going to rain .	Viết lại dựa trên bằng chứng black clouds.
5	I will call you when I arrive.	Lời hứa (promise) dùng will.
6	They are going to get married in June.	Chuyển từ plan to sang cấu trúc tương lai gần.
7	She is going to start a new business.	Intention (ý định) tương đương với be going to.
8	I am sure he will pass the exam.	Dự đoán dựa trên niềm tin cá nhân (sure).
9	That boy is going to fall off his bike.	About to diễn tả việc sắp xảy ra có bằng chứng.
10	We are going to invite 50 guests to the party.	Chuyển từ danh từ plan sang động từ chia ở tương lai gần.
11	He is going to quit smoking.	Quyết định đã đưa ra từ trước (last week).
12	She will bring me some water.	Lời đề nghị (offer) dùng tương lai đơn.
13	Are you going to move to a new house?	Chuyển câu hỏi ý định sang dạng câu hỏi be going to.
14	I think they will win .	Dự đoán mang tính chủ quan dùng will.
15	My parents are going to celebrate their anniversary.	Chuyển từ kế hoạch dự kiến sang be going to.
16	She is going to learn how to swim.	Quyết định đã có trước đó dùng be going to.
17	I am going to finish my homework before 9 p.m.	Intend chuyển sang dạng dự định chắc chắn hơn.
18	Technology is going to change our lives.	Nhấn mạnh sự thay đổi có căn cứ/xu hướng rõ ràng.
19	We are going to go camping this weekend.	Decided (đã quyết định) dùng tương lai gần.
20	We are not going to arrive on time.	Dự đoán kết quả dựa trên bằng chứng hiện tại (traffic).

Bảng đáp án bài tập 4

5. Bài tập chia động từ

Đề bài: Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây bằng cách chia động từ trong ngoặc ở thì tương lai đơn hoặc tương lai gần.

Đoạn hội thoại 1: Lên kế hoạch cuối tuần

A: Have you made any plans for the weekend?

B: Yes, I 1 _____ (visit) my aunt in the countryside. I've already packed my bags.

A: That sounds nice! I think you 2 _____ (have) a great time there.

B: I hope so. Look at the weather forecast! It says it 3 _____ (be) sunny all weekend.

A: In that case, I 4 _____ (probably/stay) home and finish my book.

Đoạn hội thoại 2: Tại văn phòng

A: We need to send this report to the director immediately.

B: I 5 _____ (do) it right now. Oh wait, the internet is down!

A: Don't worry. I 6 _____ (call) the IT department to fix it.

B: Thanks. By the way, 7 _____ (you/attend) the seminar tomorrow morning? It's on the schedule.

A: Yes, I 8 _____ (be) there at 8:00 AM sharp.

Đoạn hội thoại 3: Chuẩn bị bữa tiệc

A: We've run out of drinks for the party!

B: Really? I 9 _____ (go) to the supermarket and buy some more.

A: Wait! I 10 _____ (come) with you. I need to buy some snacks too.

B: Look at all these people in line! We 11 _____ (wait) here for a long time.

A: I agree. I think the party 12 _____ (start) before we get back.

Đoạn hội thoại 4: Chuyện nghề nghiệp

A: What are your intentions after graduation?

B: I 13 _____ (apply) for a scholarship to study in Australia.

A: That's ambitious! I'm sure you 14 _____ (succeed) because you are very hardworking.

B: Thanks! What about you?

A: I'm not sure. Maybe I 15 _____ (take) a gap year to travel.

B: Watch out! Your coffee 16 _____ (spill) if you keep moving your hand like that.

Đáp án bài tập 5

Câu	Đáp án	Giải thích ngữ cảnh
1	am going to visit	Dự định đã có kế hoạch và chuẩn bị trước (đã đóng gói hành lý).
2	will have	Dự đoán dựa trên ý kiến/cảm nghĩ cá nhân (I think).
3	is going to be	Dự đoán có căn cứ/bằng chứng từ bản tin dự báo thời tiết.
4	will probably stay	Quyết định tức thì tại thời điểm nói, có từ probably chỉ sự không chắc chắn.
5	will do	Quyết định bộc phát ngay khi nghe yêu cầu gửi báo cáo.
6	will call	Lời đề nghị giúp đỡ hoặc quyết định đưa ra ngay lập tức để giải quyết sự cố.
7	are you going to attend	Hỏi về một kế hoạch đã có trong lịch trình từ trước.
8	am going to be	Khẳng định một kế hoạch đã được chốt thời gian.
9	will go	Quyết định tức thì khi vừa nhận được thông tin hết đồ uống.
10	will come	Quyết định bộc phát tham gia cùng người khác ngay tại chỗ.
11	are going to wait	Dự đoán có bằng chứng rõ ràng trước mắt (thấy hàng dài người đợi).
12	will start	Dự đoán chủ quan (I think) về một sự việc trong tương lai.
13	am going to apply	Diễn tả ý định, mục tiêu đã được cân nhắc từ trước (nghề nghiệp).
14	will succeed	Lời khen ngợi, dự đoán dựa trên niềm tin cá nhân (I'm sure).
15	will take	Một dự định chưa chắc chắn, có từ maybe đi kèm.
16	is going to spill	Cảnh báo một sự việc sắp xảy ra dựa trên bằng chứng (tay đang rung).

Bảng đáp án bài tập 5